

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CSHT QUẢNG TRỊ

BÁO CÁO

ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ:

TRẠM TRỘN BÊ TÔNG CÔNG SUẤT 970 TẤN/NGÀY

QUẢNG TRỊ, NĂM 2024

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CSHT QUẢNG TRỊ

BÁO CÁO

ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ:

TRẠM TRỘN BÊ TÔNG CÔNG SUẤT 970 TẤN/NGÀY

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN CSHT QUẢNG TRỊ
GIÁM ĐỐC



Hoàng Kim Thận

QUẢNG TRỊ, NĂM 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT	3
DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH.....	4
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	5
1. Tên chủ cơ sở.....	5
2. Tên Cơ sở	5
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở	6
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	6
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	6
3.3. Sản phẩm của cơ sở	7
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	7
4.1. Nguyên liệu sử dụng.....	7
4.2. Nhu cầu về nước.....	7
4.3. Nhu cầu về điện	8
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	8
5.1. Các hạng mục xây dựng của Cơ sở	8
5.2. Máy móc, thiết bị sử dụng.....	9
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	11
1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	11
2. Sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	11
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	13
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	13
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	16
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý CTR thông thường.....	18
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý CTNH	19
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	19
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	20
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: Không	21

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	21
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	23
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	23
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	25
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	25
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	27
5.1. Kết quả quan trắc định kỳ.....	27
CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ .	30
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	30
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	30
6.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ cơ sở.....	30
6.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	31
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	32
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	33
PHỤ LỤC BÁO CÁO	34

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

TT	VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
1	BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
2	BVMT	Bảo vệ môi trường
3	CCN	Cụm công nghiệp
4	CTNH	Chất thải nguy hại
5	CSHT	Cơ sở hạ tầng
6	CTR	Chất thải rắn
7	GPMT	Giấy phép môi trường
8	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
9	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
10	QCXDVN	Quy chuẩn xây dựng Việt Nam
11	TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam

DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH

Hình 1. Quy trình sản xuất bê tông xi măng thương phẩm tại Cơ sở	6
Bảng 1. Khối lượng nguyên liệu sử dụng tại Cơ sở trong 01 năm.....	7
Bảng 2. Quy mô các hạng mục xây dựng của Cơ sở	9
Bảng 3. Đặc tính thông số kỹ thuật của các Trạm trộn bê tông tại Cơ sở.....	9
Hình 2. Hệ thống thu gom và tiêu thoát nước mưa của Cơ sở.....	13
Hình 3. Mặt cắt ngang hệ thống mương thoát nước mưa.....	14
Hình 4. Mô hình bể tự hoại 3 ngăn.....	14
Hình 5. Quy trình thu gom và xử lý nước thải từ quá trình rửa thùng trộn	15
Hình 6. Quy trình thu gom và xử lý nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc, sân bãi khu vực Trạm trộn	16
Bảng 4. Khối lượng các loại CTNH tại Cơ sở	19
Bảng 5. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải sản xuất.....	24
Bảng 6. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải sinh hoạt	25
Bảng 7. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung	26
Bảng 8. Kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh năm 2022	27
Bảng 9. Kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh năm 2023	27
Bảng 10. Kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh năm 2024	27
Bảng 11. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt	28

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển cơ sở hạ tầng Quảng Trị.

- Địa chỉ văn phòng: Số 53 Lê Lợi, phường 5, thành phố Đông Hà, Quảng Trị

- Người đại diện theo pháp luật của chủ Cơ sở: (Ông) Hoàng Kim Thiện - Giám đốc.

- Điện thoại: 0233.3852663

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: số 3200193139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị đăng ký lần đầu ngày 30/12/2003, thay đổi lần thứ 2 ngày 18/7/2018.

2. Tên Cơ sở

- Tên Cơ sở: Trạm trộn bê tông công suất 970 tấn/ngày.

- Địa điểm Cơ sở: Km6, Quốc lộ 9, phường 4, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

- Cơ sở: Trạm trộn bê tông công suất 970 tấn/ngày có vị trí tại Km6, Quốc lộ 9, phường 4, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị với tổng diện tích 3.960m², đã được cấp sổ chứng nhận quyền sử dụng đất số 01019.QSDD/916/QĐ-UB ngày 09/4/2004 của UBND tỉnh Quảng Trị.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

+ Công ty đã đầu tư và đưa vào hoạt động dự án: Xưởng sản xuất ống cống bê tông ly tâm và Trạm trộn bê tông từ năm 2001. Dự án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt đề án bảo vệ môi trường tại Quyết định số 1390/QĐ-STNMT ngày 20/8/2009.

+ Năm 2020, do nhu cầu thực tế của thị trường, Công ty đã dừng hoạt động của Xưởng sản xuất ống cống bê tông ly tâm, duy trì hoạt động của Trạm trộn bê tông (60 tấn/h), đồng thời đầu tư mới thêm 01 Trạm trộn bê tông (120 tấn/h), nâng công suất của Nhà máy lên 970 tấn/ngày. Dự án: "Trạm trộn bê tông công suất 970 tấn/ngày" đã được UBND thành phố Đông Hà xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 1354/GXN-UBND ngày 16/7/2020.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp có tổng mức đầu tư 4.600.000.000 đồng (*Bốn tỷ, sáu trăm triệu đồng*) có tiêu chí thuộc nhóm C

(khoản 3 Điều 10 Luật Đầu tư công). Cơ sở có tiêu chí môi trường tương đương nhóm III quy định tại mục số 02, phụ lục V, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, thuộc đối tượng phải lập GPMT theo quy định tại khoản 1 điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

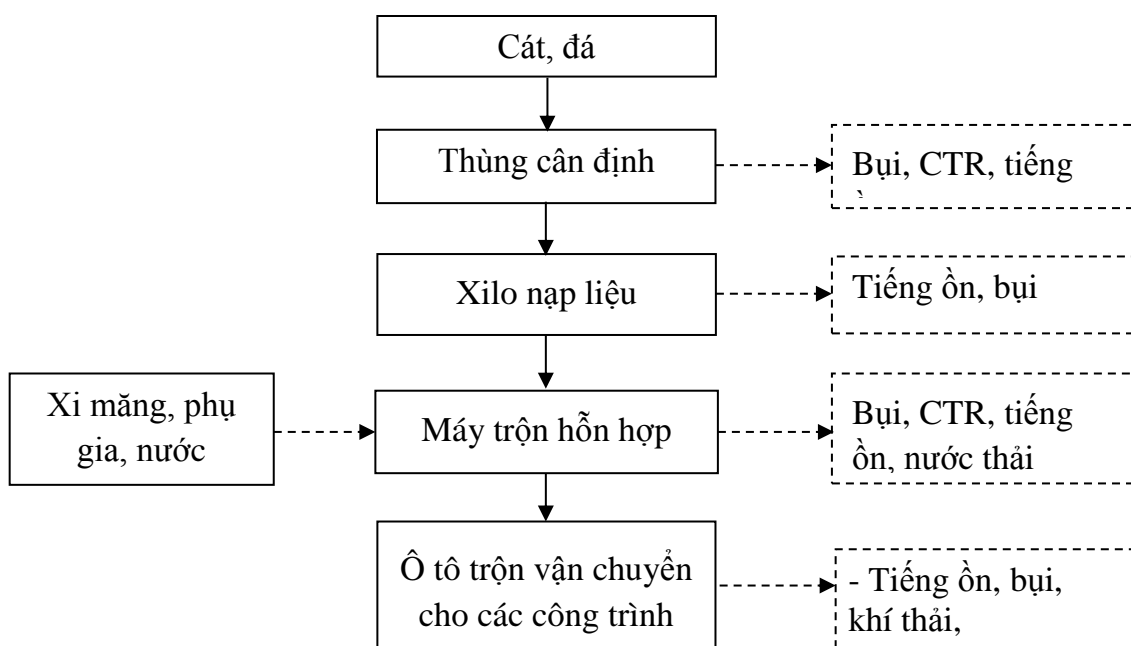
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Sản xuất bê tông xi măng thương phẩm, công suất 970 tấn/ngày.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

- Công nghệ sản xuất:



Hình 1. Quy trình sản xuất bê tông xi măng thương phẩm tại Cơ sở

- Thuyết minh quy trình sản xuất:

+ Nguyên liệu cát, đá được máy phối liệu định lượng cấp vào trong các xilo (cát, đá được rửa sạch tại vị trí thu mua nguyên liệu bằng thiết bị chuyên dụng trước khi vận chuyển về dự án nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm). Sau đó, được kéo lên đổ vào thùng trộn, xi măng chứa trong silô được cân định lượng xả vào thùng trộn chung với cát, đá. Đồng thời, những xilô chứa nước, chất phụ gia cũng tự động bơm vào thành phần cốt liệu và trộn.

+ Tại thùng trộn các nguyên liệu (cát, đá, xi măng, nước, chất phụ gia) được trộn đều với nhau theo tỷ lệ đã được định lượng sẵn. Thùng trộn được thiết kế trộn kín nên không làm phát sinh chất thải ra môi trường, cửa xả bê tông được đóng mở bằng thủy lực. Nhà máy sử dụng phụ gia Sikament RMC là một chất siêu hoá dẻo hiệu quả cao có tác dụng kéo dài thời gian ninh kết để sản xuất bê tông có độ chảy cao trong điều kiện khí hậu nóng và đồng thời là tác nhân giảm nước đáng

Báo cáo đề xuất cấp GPMT Cơ sở: Trạm trộn bê tông công suất 970 tấn/ngày

kể làm tăng cường độ ban đầu và cường độ cuối cùng cho bê tông. Thành phần phụ gia gồm: Lignisulfonat và Polycarboxylat, không chứa clorua.

+ Sau khi hoàn thành các bước trên, bê tông thương phẩm (bê tông tươi) được xả lên các thùng của xe bồn bê tông vận chuyển đến các công trình đang xây dựng.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Bê tông xi măng thương phẩm (bê tông tươi), công suất 970 tấn/ngày

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên liệu sử dụng

Quá trình hoạt động của Nhà máy sẽ sử dụng các loại nguyên liệu như xi măng, mật đá, đá 1x2, cát, phụ gia. Định mức sử dụng các loại nguyên liệu như sau:

Công suất của Nhà máy: $(970 \text{ tấn/ngày} * 300 \text{ ca/năm})/2,4 = 121.250 \text{ m}^3/\text{năm}$
($1\text{m}^3 \text{ bê tông tươi} = 2,4 \text{ tấn}$).

Bảng 1. Khối lượng nguyên liệu sử dụng tại Cơ sở trong 01 năm

TT	Nguyên liệu	Định mức (01 m ³)	Công suất sản xuất	Tổng nhu cầu
1	Xi măng	0,35 tấn	121.250 m ³	42437,5 tấn
2	Cát đúc	0,5 m ³		60625 m ³
3	Đá 1x2	0,9 m ³		109.125 m ³
4	Phụ gia	2,5 lít		303.125 lít

- Đá lấy từ mỏ Thiên Tân (Cam Lộ);

- Xi măng Kim Định (Thừa Thiên Huế) và Sông Gianh (Quảng Bình);

- Cát được mua từ các khu vực khai thác trong tỉnh;

- Phụ gia: Sử dụng phụ gia Sikament RMC thành phần phụ gia gồm: Lignisulfonat và Polycarboxylat, không chứa clorua được nhập từ các đại lý trong khu vực.

4.2. Nhu cầu về nước

- Nước sử dụng cho quá trình sản xuất:

+ Nước cấp cho công đoạn trộn bê tông với định mức 80 lít/tấn bê tông (theo TCVN 4506:2012 – Nước trộn bê tông và vữa – yêu cầu kỹ thuật), do vậy, lượng nước cấp là: $970 \text{ tấn/ngày} * 80 \text{ lít/tấn} = 77,6 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nước vệ sinh thùng trộn bê tông: Định mức khoảng 2,0 m³/ngày.

+ Nước rửa xe (xe bồn chở bê tông), tưới đường, vệ sinh nhà xưởng, sân khoảng 2,0 m³/ngày.

Vậy, tổng lượng nước sử dụng cho sản xuất khoảng 83,85 m³/ngày.

- Nước sử dụng cho sinh hoạt của CBCNV: Với tổng số lượng cán bộ, công nhân 30 người. Nước sử dụng cho sinh hoạt của CBCNV chỉ dùng cho hoạt động vệ sinh và rửa tay chân, không tắm, không nấu ăn uống tại chỗ với lượng nước khoảng 30 l/người/ngày. Như vậy, tổng lượng nước sử dụng ước tính: 30 người x 30 lít/người/ngày = 900 lít/ngày = 0,9 m³/ngày.

- Nước dự trữ cứu hỏa (lượng nước này chỉ lưu chứa, không sử dụng hàng ngày): Thể tích bể chứa nước là 100m³ (chứa nước sinh hoạt kết hợp với phục vụ chữa cháy).

Như vậy, tổng nhu cầu sử dụng nước hàng ngày khoảng 84,75 m³/ngày.

- Nguồn cung cấp nước: Từ hệ thống cấp nước từ Xí nghiệp Nước sạch Đông Hà thuộc Công ty CP nước sạch Quảng Trị.

4.3. Nhu cầu về điện

- Nhu cầu sử dụng trung bình khoảng 15.000 KWh/tháng.

- Nguồn cấp điện: Nguồn điện được đấu nối từ nguồn điện 22KV của khu vực. Nhà máy đấu nối vào Trạm biến áp sử dụng riêng.

- Cấp điện cho các hạng mục công trình.

+ Các hạng mục được bố trí hệ thống tủ điện một cách hợp lý, tủ điện phân phối tổng đảm bảo cân bằng pha, đảm bảo cấp điện đầy đủ cho các thiết bị sử dụng điện.

+ Từ tủ điện cấp cho các hạng mục của Cơ sở gồm: Khu nhà điều hành, xưởng sản xuất, điện chiếu sáng... Tủ điện được đóng cắt, bảo vệ bằng aptomat 3 pha 75A.

+ Điện dẫn đến các cột bơm bằng đường cáp lõi đồng bọc PVC chôn ngầm dưới 0,4m qua đường giao thông nội bộ, sân bê tông, trong trạm cáp được luồn trong ống thép bảo vệ.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Các hạng mục xây dựng của Cơ sở

Tổng diện tích mặt bằng của Cơ sở là 3.960m² tại phường 4, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, đã được cấp sổ chứng nhận quyền sử dụng đất số 01019.QSDĐ/916/QĐ-UB ngày 09/4/2004 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Bảng 2. Quy mô các hạng mục xây dựng của Cơ sở

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Trạm trộn bê tông 120 m ³ /h	m ²	842	21,26
2	Trạm trộn bê tông 60 m ³ /h	m ²	160	4,04
3	Bãi tập kết đá	m ²	500	12,63
4	Bãi tập kết cát	m ²	470	11,87
5	Nhà văn phòng	m ²	120	3,03
6	Nhà vệ sinh	m ²	12	0,30
7	Phòng Thí nghiệm	m ²	36	0,91
8	Kho phụ gia	m ²	72	1,82
9	Ga ra máy xúc lật	m ²	150	3,79
10	Sân đường nội bộ	m ²	703	17,75
11	Trạm biến áp	m ²	15	0,38
12	Bãi thu gom CTR tái chế	m ²	50	1,26
13	Cây xanh	m ²	792	20,00
14	Bể chứa nước PCCC	m ²	38	0,96
	Tổng cộng	m²	3.960	100

5.2. Máy móc, thiết bị sử dụng

Đặc tính thông số kỹ thuật của các Trạm trộn bê tông như sau:

Bảng 3. Đặc tính thông số kỹ thuật của các Trạm trộn bê tông tại Cơ sở

TT	Thông số	Số lượng
I	Trạm trộn bê tông, công suất 60 m³/h	
-	Năng suất thiết kế trạm	60 m ³ /h
-	Dung tích một mẻ trộn lớn nhất	2m ³ /mẻ
-	Hệ thống điều khiển toàn trạm	Siemens S7-1200
-	Định lượng các thành phần liệu	Cân điện tử VMC - USA
-	Chiều cao xả bê tông từ cos 0 đến miệng xả bê tông	2850 mm
-	Dạng cấp cốt liệu cát, đá	Phễu cân - băng tải
-	Kiểu cối trộn	Cưỡng bức 2 trục ngang
-	Dung tích cối trộn bê tông	3000/2000 lít
-	Dung tích thùng cân xi măng	1500 kg
-	Dung tích thùng cân nước	800 lít
-	Vít tải xiên cấp xi măng	ES219 WAM

Báo cáo đề xuất cấp GPMT Cơ sở: Trạm trộn bê tông công suất 970 tấn/ngày

-	Silô chứa xi măng	01 silô 60 tấn
-	Quản lý, theo dõi và thống kê	Máy vi tính PC + máy in
-	Công suất điện tiêu thụ	120 kw
II	Trạm trộn bê tông, công suất 120 m³/h	
-	Năng suất thiết kế trạm	120 m ³ /h
-	Dung tích một mẻ trộn lớn nhất	3m ³ /mẻ
-	Hệ thống điều khiển toàn trạm	Siemens S7-1200
-	Định lượng các thành phần liệu	Cân điện tử VMC - USA
-	Chiều cao xả bê tông từ cos 0 đến miệng xả bê tông	3850 mm
-	Dạng cấp cốt liệu cát, đá	Phễu cân - băng tải
-	Kiểu cối trộn	Cưỡng bức 2 trục ngang
-	Dung tích cối trộn bê tông	4500/3000 lít
-	Dung tích thùng cân xi măng	1500 kg
-	Dung tích thùng cân nước	800 lít
-	Vít tải xiên cấp xi măng	02F 219 WAMGROUP
-	Silô chứa xi măng	02 silô 100 tấn/silô
-	Quản lý, theo dõi và thống kê	Máy vi tính PC + máy in
-	Công suất điện tiêu thụ	210 kw

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở: Trạm trộn bê tông công suất 970 tấn/ngày phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch như sau:

- Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050.

- Quyết định số 2171/QĐ-TTg ngày 23/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển vật liệu xây không nung tại Việt Nam đến năm 2030.

- Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 04/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị về phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

- Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đông Hà đến năm 2045.

- Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Ban hành Quy định về quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Quyết định số 3287/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Đông Hà.

- Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Đông Hà.

2. Sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Cơ sở đã đầu tư hệ thống thu gom, lắng lọc nước mưa chảy tràn, nước thải phát sinh (nếu có) phù hợp với loại hình hoạt động để xử lý đạt quy chuẩn Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp và cột B, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là sông Hiếu.

Sông Hiếu bắt nguồn từ sườn Đông dãy Trường Sơn ở độ cao khoảng 1.425m với chiều dài sông 78km, diện tích lưu vực 533km². Chảy theo hướng Tây Tây

Nam - Đông Đông Bắc, qua các xã Hướng Sơn, Hướng Hiệp chảy về qua địa phận huyện Cam Lộ và nhập vào sông Thạch Hãn ở ngã ba Gia Độ. Sông Hiếu chịu sự chi phối của thủy triều từ biển vào nên có chế độ dòng chảy khá phức tạp, lưu lượng nhỏ nhất trên sông Hiếu là 2,2 m³/s.

Hiện tại, khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải của khu vực chưa được ban hành nên chưa có cơ sở để đánh giá sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải.

Qua số liệu quan trắc, giám sát môi trường không khí, nước mặt, nước ngầm khu vực của Cơ sở ở Chương V cho thấy, hiện trạng các thành phần môi trường khu vực chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm nên đủ khả năng tiếp nhận các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở.

CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Trong quá trình hoạt động, Cơ sở chưa có thay đổi về hệ thống thu gom, xử lý nước mưa. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại Cơ sở đã được xây dựng đồng bộ bao quanh các khu vực đất Trạm trộn; Nhà làm việc; Khu vực sân bãi chứa nguyên liệu; Khu vực không có mái che. Cụ thể như sau:

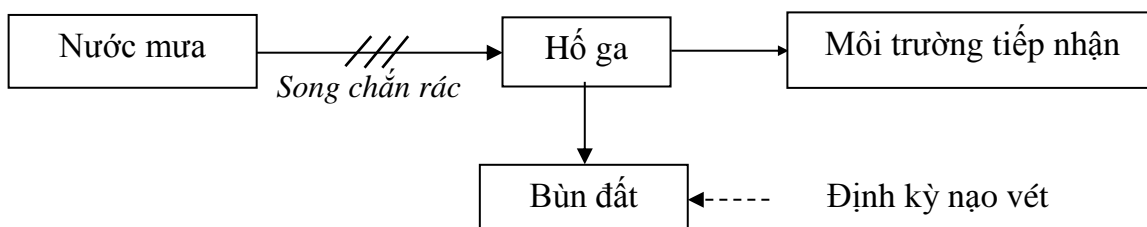
- Thoát nước mưa tại khu vực Nhà trạm trộn; Nhà làm việc của cán bộ: Nước mưa từ mái của mỗi khu nhà được thu bằng đường ống nhựa PVC Ø60 dẫn xuống mặt sân cùng với nước mưa trên toàn bộ mặt bằng được dẫn theo hệ thống mương dẫn thoát nước có kích thước: rộng x cao = 0,4 x 0,4 (m), đáy bằng bê tông, với chiều dài 120m. Hệ thống mương dẫn được xây dựng dọc theo 4 biên và 2 bên tuyến đường nội bộ, thiết kế nghiêng góc hướng Bắc Nam với độ dốc 2% và bố trí các hố ga có kích thước: Dài×rộng×sâu = 1,0m×1,0m×1,0m. Nước sau khi lắng cặn lơ lửng tại hố ga sẽ chảy qua mương hệ thống thoát nước mưa, sau đó thoát sông Hiếu.

- Nước mưa ngoài khu vực có mái che: Toàn bộ nước mưa ở khu vực còn lại như khuôn viên, sân,... xung quanh Cơ sở theo độ nghiêng địa hình, chảy ra hệ thống thoát nước mưa của khu vực, sau đó thoát ra sông Hiếu.

- Nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu: Nước mưa chảy tràn đều được thu gom về mương thoát nước mưa xung quanh bãi chứa và các hố ga lắng cặn trước khi chảy vào hệ thống thoát nước mưa của khu vực.

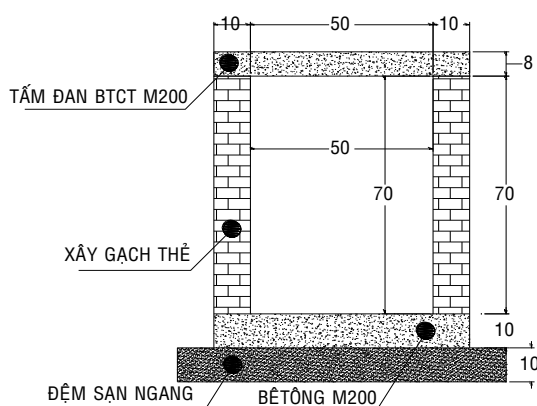
- Định kỳ nhân viên Công ty thường xuyên quét dọn sân đường nội bộ tại các khu vực với tần suất 1 lần/ngày nhằm hạn chế lá cây, rác cuốn theo nước mưa xuống hệ thống thoát nước.

- Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa tại Cơ sở như sau:



Hình 2. Hệ thống thu gom và tiêu thoát nước mưa của Cơ sở

- Mặt cắt ngang đường ống thu gom, thoát nước mưa như sau:

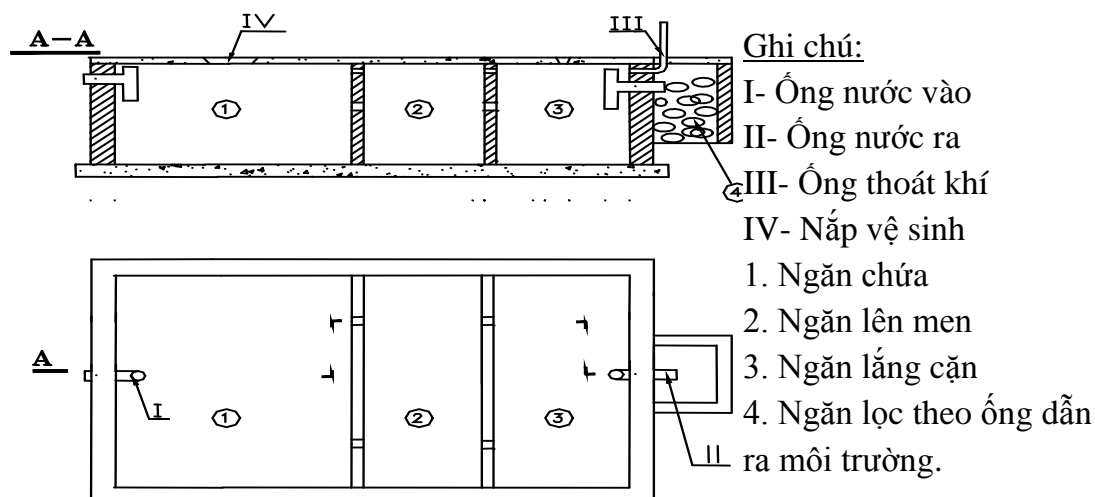


Hình 3. Mặt cắt ngang hệ thống mương thoát nước mưa

3.1.2. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

Cơ sở đã xây dựng 01 bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 5,0 m³/bể, kết cấu BTCT. Nước thải sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn tự thấm ra môi trường đất trong khuôn viên Cơ sở. Phần bùn thải được hợp đồng với đơn vị có năng lực hút bỏ, xử lý định kỳ 3 - 5 năm/lần.

Mô hình bể tự hoại như sau:



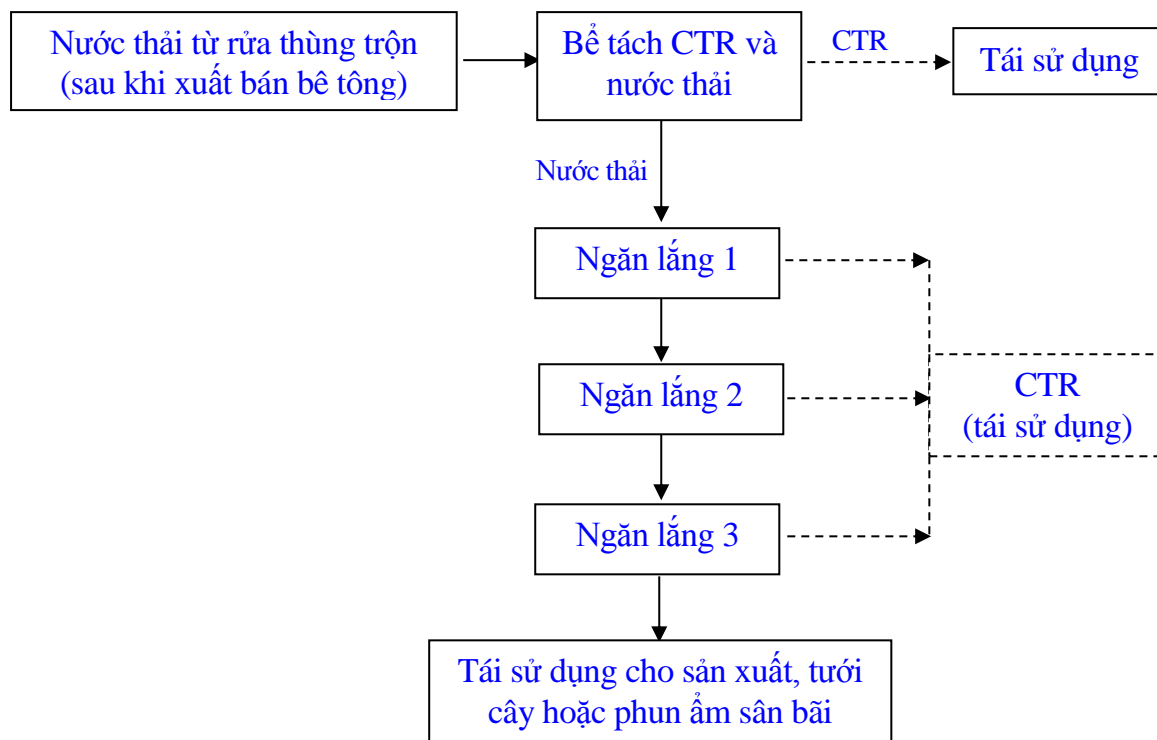
Hình 4. Mô hình bể tự hoại 3 ngăn

3.1.3. Thu gom và xử lý nước thải sản xuất

Nước sử dụng cho quá trình trộn bê tông được cấp định lượng theo tỷ lệ nhất định, không dư thừa. Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình hoạt động của Cơ sở chủ yếu từ quá trình vệ sinh thùng trộn, nước vệ sinh nhà xưởng với khối lượng lớn nhất khoảng 2,0m³/trạm trộn/ngày.đêm. Lượng nước thải phụ thuộc vào công suất trộn bê tông mỗi ngày và ít phát sinh về mùa mưa vì ít công trình cần cung cấp bê tông. Thành phần nước thải phát sinh chủ yếu là các chất rắn lơ lửng, dầu mỡ cuốn theo nước từ vệ sinh các máy móc, thiết bị.

Hiện tại, Cơ sở đã xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải như sau:

- Đối với nước thải phát sinh từ quá trình rửa thùng trộn:



Hình 5. Quy trình thu gom và xử lý nước thải từ quá trình rửa thùng trộn

* Mô tả quy trình:

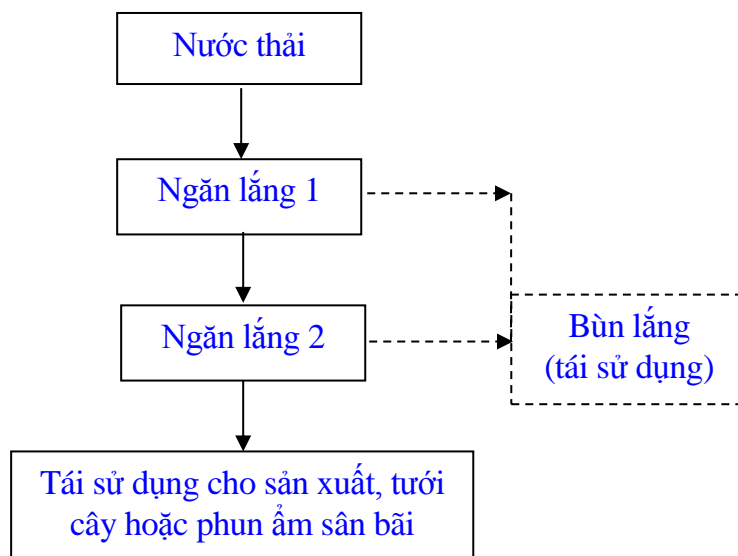
Nước thải phát sinh từ quá trình rửa thùng trộn tại các Trạm trộn, được xả vào máng xe; vận chuyển đến hệ thống xử lý. Hỗn hợp nước lẫn cát sạn trong thùng trộn được đưa đến đổ vào bể tách CTR và nước thải nhằm rút hết nước dẫn qua 03 bể lắng, phần CTR (chủ yếu là cát, sạn, đá) được thu gom, tái sử dụng cho sản xuất.

Phần nước được dẫn qua 03 bể lắng theo phương thức tự chảy. Tại ngăn lắng thứ 3 đặt máy bơm để bơm nước tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình sản xuất, phun ẩm sân bãi hoặc tưới cây. Cặn lắng (chủ yếu là xi măng, cát) tại các ngăn định kỳ thu gom, tái sử dụng cho sản xuất.

Kích thước của hệ thống xử lý nước thải từ quá trình rửa thùng trộn như sau:

- Bể tách CTR và nước thải: Dài×rộng×sâu = 11,5m×8,0m×0,5m.
- Ngăn lắng 1: Dài×rộng×sâu = 5,0m×1,6m×2,0m.
- Ngăn lắng 2: Dài×rộng×sâu = 4,0m×1,6m×2,0m.
- Ngăn lắng 3: Dài×rộng×sâu = 2,5m×1,6m×2,0m.

- Đối với nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, sân bãi khu vực Trạm trộn:



Hình 6. Quy trình thu gom và xử lý nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc, sân bãi khu vực Trạm trộn

*** Mô tả quy trình:**

Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, sân bãi khu vực Trạm trộn được thu gom bằng các rãnh về hệ thống xử lý gồm 02 ngăn lắng. Phần nước trong được bơm nước tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình sản xuất, phun ẩm sân bãi hoặc tưới cây. Cặn lắng (chủ yếu là xi măng, cát) tại các ngăn định kỳ thu gom, tái sử dụng cho sản xuất.

Kích thước của hệ thống xử lý nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc, sân bãi khu vực Trạm trộn như sau:

*** Khu vực Trạm trộn 120 tấn/h:**

- Ngăn lắng 1: Dài×rộng×sâu = 4,5m×1,6m×2,0m.

- Ngăn lắng 2: Dài×rộng×sâu = 2,35m×1,6m×2,0m.

*** Khu vực Trạm trộn 60 tấn/h:**

- Ngăn lắng 1: Dài×rộng×sâu = 2,5m×2,0m×2,0m.

- Ngăn lắng 2: Dài×rộng×sâu = 2,5m×2,0m×2,0m.

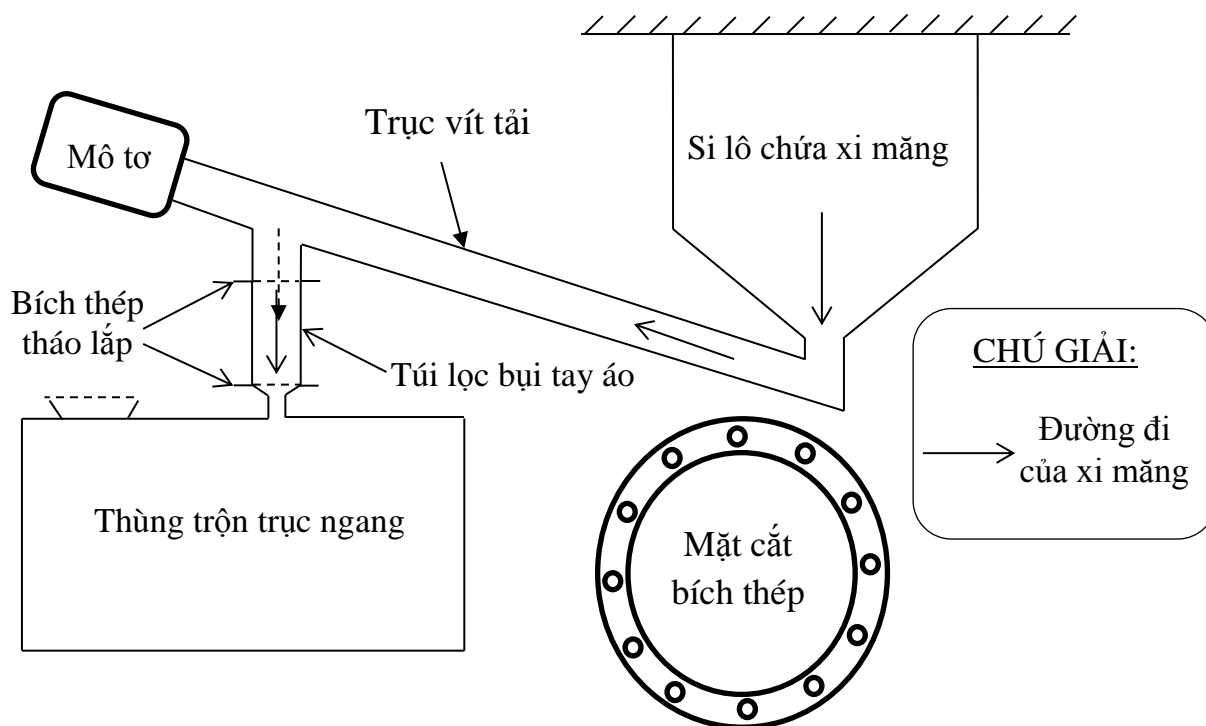
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

*** Đối với bụi phát sinh từ hoạt động của Trạm trộn:**

Hoạt động của trạm trộn phát sinh nhiều bụi nhất tại công đoạn nạp liệu xi măng vào thùng trộn bằng trục vít tải, bụi phát sinh ngay tại đầu ra của trục vít. Công ty đã đầu tư Trạm trộn bê tông theo công nghệ hiện đại, quy trình sản xuất

được thiết kế theo dây chuyền khép kín, kết hợp với việc lồng ghép các hệ thống xử lý bụi trong dây chuyền sản xuất nên hạn chế được các chất thải phát sinh.

Hệ thống xử lý bụi có cấu tạo như sau:



Hình 5.1. Hệ thống xử lý bụi trong sản xuất bê tông xi măng

Lượng bụi xi măng phát sinh nhiều nhất trong công đoạn cấp liệu là giai đoạn xi măng rời miệng trục vít rơi vào thùng trộn, do đó, Công ty sẽ lắp đặt túi lọc bụi tay áo tại vị trí này, túi lọc có tác dụng giữ bụi bên trong ống lọc nhưng lại cho không khí thoát ra bên ngoài. Bên trong túi lọc có thêm khung xương thép có tác dụng làm căng đều túi và hướng dòng cho xi măng. Hệ thống lọc bụi tay áo này bao gồm 1 đơn nguyên, túi lọc được lắp đặt vào hệ thống bằng bích thép, nối từ miệng đầu ra của trục vít đến phễu nạp liệu của thùng trộn. Ngoài ra, tại hệ thống cấp liệu (02 silo xi măng) cũng được bố trí 13 túi lọc bụi, đường ống bơm xi rời Ø114x4 được bố trí bên trong hệ thống cấp liệu và có cấu tạo tương tự túi lọc bụi tay áo để thu các bụi có kích thước nhỏ. Như vậy, hệ thống nạp liệu này kín hoàn toàn, do đó lượng bụi phát sinh rất ít.

Khi bụi bám nhiều vào mặt trong của ống tay áo sẽ làm cho sức cản của chúng tăng cao và giảm hiệu suất lọc do đó công nhân sẽ định kỳ thay túi lọc mới, đối với túi lọc cũ sẽ được giữ bụi để tiếp tục sử dụng cho lần sau. Kích thước của túi lọc bụi tay áo sẽ được lựa chọn phù hợp với kích thước miệng đầu ra của trục vít tải xi măng và thùng trộn.

** Đối với bụi phát sinh do rơi vãi vật liệu trong quá trình chuyên chở nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào Trạm trộn*

- Bố trí lịch trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm hợp lý. Xe chở các vật liệu được phủ bạt che chắn cẩn thận. Trong đó, xi măng rời phục vụ cho sản xuất bê tông được chở bằng xe chuyên dụng.

- Các phương tiện vận tải bắt buộc phải có giấy phép sử dụng của Cơ quan Đăng kiểm. Không sử dụng các loại phương tiện cũ, hết thời gian lưu hành cho phép.

- Tưới nước tại đoạn đường ra vào khu vực Cơ sở để giảm thiểu bụi phát tán vào mùa khô, những ngày nắng, gió.

- Thường xuyên quét dọn, vệ sinh khu vực sân bãi, nhà xưởng, khu chứa nguyên vật liệu sản xuất, khu nhà làm việc,....

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như: mũ, khẩu trang, kính mắt, quần áo bảo hộ,...

- Trồng cây xanh: Cơ sở đã tiến hành trồng cây xanh trong khuôn viên, bao quanh theo tường rào và hệ thống cây xanh dọc tuyến đường nội bộ, sân bãi

- Định kỳ nạo vét, khơi thông các cống thoát nước, tránh để nước bị ứ đọng gây mùi hôi.

** Đối với bụi từ quá trình bốc dỡ nguyên vật liệu lưu chứa vật liệu*

- Khu vực kho chứa đã sử dụng tôn quay xung quanh đồng thời trồng cây xanh bao xung quanh Nhà máy để hạn chế bụi, tiếng ồn cũng như các CTR phát tán ra bên ngoài.

- Tiến hành phun ẩm chống phát sinh bụi tại bãi chứa nguyên liệu (cát, mặt đá,..), đặc biệt là vào những ngày nắng và gió to với tần suất tối thiểu 4 lần/ngày.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như: mũ, khẩu trang, kính mắt, quần áo bảo hộ,...

- Thu dọn sạch nguyên vật liệu rơi vãi trong khuôn viên Cơ sở.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý CTR thông thường

a. CTR sinh hoạt:

Cơ sở không có nhà ăn, công nhân không ở lại qua đêm nên khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh ít, trung bình khoảng 5 - 10 kg/ngày, Cơ sở đã bố trí 01 thùng đựng rác loại 120L tại khu vực cổng và các thùng rác nhỏ tại khu nhà làm việc, khu nhà sản xuất để thu gom, phân loại rác thải. Đối với các loại rác thải có thể tái chế được như: chai nhựa, vỏ lon, bìa carton,... thì thu gom, bán phế liệu; các chất thải còn lại định kỳ hợp đồng với Công ty CP Công trình và môi trường đô thị thành phố Đông Hà vận chuyển đi xử lý.

b. CTR sản xuất:

CTR phát sinh từ hoạt động sản xuất của Cơ sở gồm: Đá rơi vãi trong quá trình vận chuyển, bốc dỡ; bùn cát, mặt đá nạo vét tại hệ thống bể lắng với khối lượng ước tính khối lượng khoảng 1.000 kg/tháng.

Chủ cơ sở đã áp dụng các giải pháp sau:

- Tận dụng triệt để toàn bộ đá, cát,... để phục vụ lại cho quá trình sản xuất, hạn chế thấp nhất khối lượng phát sinh ra môi trường.

- Hằng ngày, công nhân tiến hành quét dọn, vệ sinh sạch sẽ khu vực tập kết nguyên liệu, khu vực nhà xưởng,.. để tận dụng hết nguồn nguyên liệu.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý CTNH

CTNH phát sinh tại Cơ sở gồm: bóng đèn huỳnh quang hư hỏng, giẻ lau dính dầu mỡ, thùng đựng phụ gia, hộp mực in với khối lượng khoảng 41 kg/tháng.

Bảng 4. Khối lượng các loại CTNH tại Cơ sở

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng (kg/tháng)
1	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	Rắn	1,5
2	Giẻ dính dầu mỡ	Rắn	2,5
3	Thùng đựng phụ gia	Rắn	25
4	Hộp mực in	Rắn	1,0
5	Pin, ắc quy thải	Rắn	1,0
6	Các loại dầu mỡ thải	Rắn/lỏng	10
	Tổng cộng		41

Chủ cơ sở đã áp dụng các giải pháp sau:

- CTNH sẽ được thu gom tập trung vào thùng chứa, có nắp đậy và lưu chứa vào kho chứa CTNH có diện tích 16m².

- Đối với thùng đựng phụ gia, sau khi Cơ sở dùng hết phụ gia, nhà sản xuất sẽ thu hồi thùng đựng nên không phải đưa đi xử lý.

- CTNH được thu gom theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cơ sở đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Cơ – Điện – Môi trường Lilama định kỳ thu gom và xử lý CTNH theo quy định.

- Định kỳ 01 lần/năm báo cáo tình hình phát sinh CTNH tích hợp trong báo cáo công tác BVMT hàng năm theo quy định.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

a. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

Tiếng ồn phát sinh từ quá trình trộn, động cơ, phương tiện xúc lật đá vào phễu tiếp nhận nguyên vật liệu và phương tiện giao thông chuyên chở. Cơ sở đã áp dụng biện pháp giảm thiểu như:

- Lựa chọn các thiết bị máy móc có độ ồn thấp, không sử dụng các máy móc quá cũ, lạc hậu.

- Trong quá trình sử dụng sẽ thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị như bôi dầu mỡ, kiểm tra các kết cấu truyền động,... để máy móc hoạt động tình trạng tốt nhất.

- Sử dụng máy móc, thiết bị đúng công suất, không vận hành khi quá tải.

- Quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực Cơ sở.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực Cơ sở nhằm hạn chế tiếng ồn phát ra ngoài.

- Trang bị bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân làm việc tại khu vực sản xuất, các máy phát sinh ồn lớn như nút tai chống ồn, quần áo bảo hộ, găng tay,...

b. Biện pháp giảm thiểu độ rung

- Quá trình hoạt động không sử dụng nhiều máy móc cùng hoạt động tại một thời điểm và địa điểm nhằm hạn chế sự cộng hưởng.

- Các loại máy có động cơ lớn được cân chỉnh và cố định bằng các bộ móng hạn chế rung động.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a. Phòng ngừa sự cố cháy, nổ

Để phòng ngừa và giảm thiểu sự cố cháy nổ, Cơ sở đã áp dụng các biện pháp sau:

- Lắp đặt hệ thống chống sét, thu sét cho toàn bộ khu vực và tuân theo các yêu cầu kỹ thuật nhằm hạn chế ở mức thấp nhất thiệt hại do sét gây ra, đảm bảo sự an toàn của công trình về lâu dài.

- Thiết kế, lắp đặt điện phải tuân thủ theo các quy định về an toàn điện.

- Đưa ra nội quy, quy định và hướng dẫn sử dụng thiết bị, máy móc đảm bảo các yêu cầu về an toàn điện.

- Hệ thống điện được lắp đặt các role chống sự cố để hạn chế chạm điện, những tình huống xấu do sự cố về điện gây ra.

- Kiểm tra định kỳ máy móc, thiết bị, không hoạt động trong tình trạng quá tải.

- Thiết kế hệ thống PCCC đúng quy định và đã được Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Quảng Trị chứng nhận số 238/TD-PCCC ngày 18/8/2009.

- Thành lập đội PCCC tại chỗ, xây dựng nội quy về PCCC, trang bị đầy đủ các thiết bị PCCC: như bình chữa cháy CO₂ loại 4kg, bể chứa nước (100m³), hệ thống máy bơm, ống dẫn nước và các phương tiện cứu nạn tại chỗ như: Mũ, quần, găng tay, giày, mặt nạ lọc độc,.... để ứng phó kịp thời khi có đám cháy xảy ra.

- Lắp đặt các tiêu lệnh PCCC ở các vị trí đông người qua lại để tuyên truyền, nâng cao nhận thức và thực hiện PCCC cho mọi người.

- Khi xảy ra cháy nhanh chóng thông báo và phối hợp với các lực lượng cứu hỏa và địa phương để ứng cứu.

b. Biện pháp phòng ngừa sự cố tai nạn lao động, tai nạn giao thông

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho CBCNV, đồng thời giám sát, nhắc nhở công nhân phải mang theo bảo hộ lao động khi làm việc.

- Bố trí các biển báo an toàn lao động tại khu vực Nhà xưởng sản xuất.

- Các phương tiện vận chuyển phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định và tuyệt đối chấp hành Luật giao thông đường bộ hiện hành. Khi vận hành tuyệt đối không được chở quá tải đối với quy định để tránh làm hư hỏng tuyến đường.

- Cắt cử cán bộ phân luồng khi các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào Cơ sở.

- Tránh vận chuyển nguyên vật liệu vào giờ cao điểm nhằm hạn chế ùn tắc và đảm bảo an toàn giao thông.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: Không

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Công ty đã đầu tư và đưa vào hoạt động dự án: Xưởng sản xuất ống công bê tông ly tâm và Trạm trộn bê tông từ năm 2001. Dự án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt đề án bảo vệ môi trường tại Quyết định số 1390/QĐ-STNMT ngày 20/8/2009.

Năm 2020, do nhu cầu thực tế của thị trường, Công ty đã dừng hoạt động của Xưởng sản xuất ống công bê tông ly tâm, duy trì hoạt động của Trạm trộn bê tông (60 tấn/h), đồng thời đầu tư mới thêm 01 Trạm trộn bê tông (120 tấn/h), nâng công suất của Nhà máy lên 970 tấn/ngày. Dự án: "Trạm trộn bê tông công suất 970 tấn/ngày" đã được UBND thành phố Đông Hà xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 1354/GXN-UBND ngày 16/7/2020.

Trên cơ sở mặt bằng đã được đầu tư, Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển cơ sở hạ tầng Quảng Trị đã tiến hành cải tạo, xây dựng bổ sung các hạng mục để phù hợp với công nghệ sản xuất của Nhà máy. Song song với xây dựng các hạng mục xây dựng, Công ty cũng đã bổ sung thêm hệ thống thu gom, xử lý nước thải sản xuất; hệ thống thu gom và thoát nước mưa chảy tràn, hệ thống PCCC,...nhằm đảm bảo hoạt động của Cơ sở không gây tác động đến môi trường và khu vực dân cư xung quanh.

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải từ quá trình rửa thùng trộn;
- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc, sân bãi khu vực Trạm trộn;
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình sinh hoạt của CBCNV.

4.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

a. Dòng nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

- Dòng nước thải số 01 (Tương ứng với nguồn thải số 01): Nước thải từ quá trình rửa thùng trộn sau quá trình xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình sản xuất, phun ẩm sân bãi hoặc tưới cây.

- Dòng nước thải số 02 (Tương ứng với nguồn thải số 02): Nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc, sân bãi khu vực Trạm trộn sau quá trình xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình sản xuất, phun ẩm sân bãi hoặc tưới cây.

- Dòng nước thải số 03 (Tương ứng với nguồn thải số 03): Nước thải sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn, tự thấm vào môi trường đất trong khu vực Cơ sở.

b. Vị trí xả nước thải:

- Dòng nước thải số 01: Tại góc phía Tây Bắc của Cơ sở. Tọa độ: X: 1.858.003m; Y: 585.074m.

- Dòng nước thải số 02:

+ Tại Trạm trộn công suất 120 tấn/h: Góc phía Bắc của Cơ sở. Tọa độ: X: 1.858.904m; Y: 585.104m.

+ Tại Trạm trộn công suất 60 tấn/h: Góc phía Nam của Cơ sở. Tọa độ: X: 1.858.947m; Y: 585.101m.

- Dòng nước thải số 03: Nước thải thấm ra môi trường đất trong khu vực Cơ sở. Tọa độ: X: 1.858.931m; Y: 585.078m.

(Hệ tọa độ VN2000, KTT 160⁰15', múi chiếu 3⁰).

1.3. Lưu lượng xả thải

a. Lưu lượng xả thải lớn nhất:

- Dòng thải số 01: 2,0 m³/ngày.đêm.

- Dòng thải số 02: 2,0 m³/ngày.đêm.

- Dòng thải số 03: 0,9 m³/ngày.đêm.

b. Phương thức xả thải:

- Dòng nước thải số 01 và số 02: Nước thải tự chảy ra hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực rồi đổ ra sông Hiếu theo phương thức tự chảy liên tục khi có mưa.

- Dòng nước thải số 03: Nước thải sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn tự thấm vào môi trường đất trong khu vực Cơ sở theo phương thức gián đoạn trong ngày.

c. Chế độ xả nước thải:

- Dòng nước thải số 01 và số 02: Xả thải khi có mưa.

- Dòng nước thải số 03: Xả thải gián đoạn trong ngày.

1.4. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận

a. Nước thải sản xuất (Nguồn số 01, số 02)

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT; cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$). Nồng độ các chất ô nhiễm sau xử lý đạt giới hạn cho phép như sau:

Bảng 5. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải sản xuất

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$)
1	pH	-	5,5 - 9
2	BOD ₅	mg/l	54
3	COD	mg/l	162
4	TSS	mg/l	108
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8
6	Coliform	mg/l	5.000

Ghi chú:

+ Cột B quy định giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả ra nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

+ Lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải $Q < 50$ m³/s nên $K_q = 0,9$.

+ Lưu lượng nguồn thải $F = 2,0$ m³/ngày đêm ($F < 50$ m³/ngày.đêm) nên $K_f = 1,2$.

b. Nước thải sinh hoạt (Nguồn số 03)

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm

đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K= 1,2), cụ thể như sau:

Bảng 6. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải sinh hoạt

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K= 1,2
1	pH	-	5,5 - 9
2	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1.200
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12
11	Tổng Coliform	MPN/100 ml	5.000

Ghi chú:

+ Cột B quy định giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

+ Hệ số K = 1,2 - Áp dụng cho cơ sở sản xuất dưới 500 người.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Quá trình hoạt động của Cơ sở chỉ phát sinh bụi từ quá trình từ quá trình cấp liệu, khí thải phương tiện vận chuyển. Các nguồn phát sinh này đều được giảm thiểu bằng các biện pháp quản lý nội vi như đề xuất tại chương IV. Do đó, Chủ Cơ sở không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động của các máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn và độ rung sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu đạt QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (tại khu vực thông thường từ 6 - 21 giờ), Mức độ giới hạn cho phép như sau:

Bảng 7. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 24:2016/BYT	QCVN 27:2010/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT
1	Tiếng ồn	dBA	85	-	70
2	Độ rung	dB	-	75	

CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc định kỳ

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã phối hợp với Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị để thực hiện giám sát môi trường định kỳ hàng năm. Kết quả quan trắc như sau:

Bảng 8. Kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh năm 2022

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả quan trắc				QCVN 05: 2023/BTNMT
			Đợt 1		Đợt 2		
			KHT1	KHT2	KHT1	KHT2	
1	Nhiệt độ	°C	28,8	32,2	32,2	30,1	(-)
2	Độ ẩm	%	79	73	75	72	(-)
3	Tốc độ gió	m/s	1,4	1,5	1,4	1,4	(-)
4	Độ ồn	dBA	71,7	65,0	70,5	65,6	70 ⁽¹⁾
5	Bụi TSP	µg/m ³	229	199	229	203	300
6	SO ₂	µg/m ³	23	19	26	19	350
7	NO ₂	µg/m ³	10	25	16	13	200
8	CO	µg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	30.000

Bảng 9. Kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh năm 2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả quan trắc				QCVN 05: 2023/BTNMT
			Đợt 1		Đợt 2		
			KHT1	KHT2	KHT1	KHT2	
1	Nhiệt độ	°C	27,5	25,5	26,5	27,8	(-)
2	Độ ẩm	%	68	69	71	68	(-)
3	Tốc độ gió	m/s	1,3	1,4	1,1	1,3	(-)
4	Độ ồn	dBA	70,4	68,4	69,9	67,0	70 ⁽¹⁾
5	Bụi TSP	ug/m ³	KPH	185	KPH	248	300
6	SO ₂	µg/m ³	26	12	62	18	350
7	NO ₂	µg/m ³	21	19	9	20	200
8	CO	µg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	30.000

Bảng 10. Kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả quan trắc		QCVN 05: 2023/BTNMT
			Đợt 1		
			KHT1	KHT2	
1	Nhiệt độ	°C	27,2	28,3	(-)

Báo cáo đề xuất cấp GPMT Cơ sở: Trạm trộn bê tông công suất 970 tấn/ngày

2	Độ ẩm	%	72	70	(-)
3	Tốc độ gió	m/s	1,2	2,6	(-)
4	Độ ồn	dB(A)	71,5	66,8	70 ⁽¹⁾
5	Bụi TSP	ug/m ³	KPH	192	300
6	SO ₂	ug/m ³	40	14	350
7	NO ₂	ug/m ³	101	24	200
8	CO	ug/m ³	KPH	KPH	30.000

Ghi chú:

- KHT1: Tại khu vực Trạm trộn bê tông.
- KCT2: Điểm cách nhà máy khoảng 50m về phía Đông Bắc.
- QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- ⁽¹⁾ QCVN 26:2010 - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (6-21 giờ);
- (-) Quy chuẩn không quy định;
- KPH: Không phát hiện.

Nhận xét: Kết quả quan trắc trên cho thấy các chỉ tiêu đánh giá hiện trạng chất lượng không khí tại khu vực Cơ sở và lân cận vào thời điểm khảo sát đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT.

Bảng 11. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả quan trắc					QCVN 08: 2023/BTNMT (mức B)
			Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024	
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 1	
1	pH	-	6,9	7,2	7,3	7,2	7,1	6,0-8,5
2	DO	mg/l	6,2	6,1	6,2	6,4	6,2	≥5,0
3	TSS	mg/l	4,2	5,0	5,8	7,2	6,6	≤100
4	NO ₃ ⁻	mg/l	KPH	0,11	0,29	0,30	0,43	-
5	Dầu mỡ	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	5,0
6	Coliform	MNP/100ml	254	238	831	782	298	≤1000
7	Ecoli	MNP/100ml	9	8	11	KPH	8	20

Ghi chú:

- NM: Nước mặt sông Hiếu, điểm cách Nhà máy khoảng 50 về phía hạ lưu.

- QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

- (-) Quy chuẩn không quy định;

- KPH: Không phát hiện.

Nhận xét: Kết quả quan trắc trên cho thấy các chỉ tiêu đánh giá hiện trạng chất lượng nước mặt tại khu vực Cơ sở vào thời điểm khảo sát đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 08:2023/BTNMT.

CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở thuộc đối tượng “*Công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm*” quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, cụ thể:

“d) Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường (bao gồm cả bể tự hoại, bể tách mỡ nước thải nhà ăn và các công trình, thiết bị hợp khối đáp ứng yêu cầu theo quy định)”.

Do đó, không cần thực hiện vận hành thử nghiệm.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Quan trắc định kỳ:

- Quan trắc nước thải: Cơ sở có lưu lượng thải <200 m³/ngày đêm nên không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ hoặc tự động liên tục theo quy định tại Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Cơ sở có lưu lượng thải < 50.000 m³/giờ nên không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ hoặc tự động liên tục theo quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: Không

6.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ cơ sở

Để đảm bảo theo dõi vệ sinh an toàn lao động, chăm sóc sức khỏe của CBCNV, Chủ Cơ sở đề xuất quan trắc định kỳ như sau:

* *Giám sát môi trường lao động:*

- Vị trí giám sát: 01 vị trí trong khu vực sản xuất.

+ Thông số giám sát: Bụi, vi khí hậu, độ ồn.

+ Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: QCVN 02:2019/BYT; QCVN 26/2016/BYT; QCVN 24/2016/BYT;

+ Tần suất giám sát: 01 năm/lần.

* *Giám sát CTR:*

- Kiểm tra, giám sát công tác quản lý CTR sinh hoạt từ hoạt động của Cơ sở.

- Kiểm tra công tác quản lý CTR nguy hại;

- Thống kê khối lượng chất thải phát sinh, thu gom, lưu giữ và vận chuyển xử lý.

6.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí thực hiện giám sát và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường khoảng 5 triệu đồng/năm.

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong thời gian từ năm 2020 đến nay cơ sở chưa tiếp nhận các đợt thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

Hiện nay, Công ty đã và đang chấp hành các nội dung yêu cầu của Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận. Đồng thời, Công ty lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở đúng theo quy mô, công suất, loại hình hoạt động, đảm bảo đúng theo quy định của Luật BVMT năm 2020 và các quy định liên quan.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Nhằm đảm bảo tốt công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở cam kết thực hiện như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan như sau:

+ Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2023/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 27:2010/BTNMT; QCVN 02/2019/BYT; QCVN 26/2016/BYT; QCVN 24/2016/BYT.

+ QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

+ QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Chủ cơ sở cam kết sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu trong quá trình hoạt động của cơ sở làm nảy sinh các tác động tiêu cực, gây thiệt hại đến tài sản, sức khỏe của nhân dân, gây ô nhiễm môi trường và các sự cố môi trường trong khu vực.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Các sơ đồ, bản vẽ liên quan.
- Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.
- Các hợp đồng về xử lý chất thải.